

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15 - 4 - 2024.

V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng.
2. Ông Lê Văn Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Vạn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 337/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/7/2022, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ G, khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai;

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ G, khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai;

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Văn Q1, sinh năm 1993; chị Đặng Thị H, sinh năm 1999 và chị Lê Thị Kim H1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Tổ G, khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Q có mặt; bà L, anh Q1, chị H và chị H1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn Q trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị L chung sống với nhau từ khoảng cuối năm 1987, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều

mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông và bà L có 04 con chung là Lê Thị T, sinh ngày 12/12/1988; Lê Thị C, sinh ngày 25/10/1991; Lê Văn Q1, sinh ngày 15/8/1993 và Lê Thị Kim H1, sinh ngày 08/11/1995. Ly hôn các con chung đã trưởng thành ông Q không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà L có tạo lập khối tài sản chung là thửa đất số 84, tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN398593 ngày 07/5/2018.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu chia tài sản trên và ông xin nhận 900m² đất, căn nhà và phần đất còn lại để giao lại cho bà L.

Ngày 17/4/2023 ông Q có đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện với lý do thửa đất thửa đất số 84, tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai vào năm 2021 đã được tách thành thửa đất số 244, 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Thửa đất số 244 tờ bản đồ 108 thị trấn V ông đã chuyển nhượng nên ông không yêu cầu giải quyết thửa đất này. Thửa đất hiện nay vợ chồng ông đang quản lý là thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, ông yêu cầu Tòa án phân chia $\frac{1}{2}$ thửa đất này, ông nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là 1.500.000.000đ (một tỷ, năm trăm triệu đồng) và giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà L.

Ngày 31/10/2023 ông Q có đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, ông yêu cầu phân chia thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, ông xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản là 8.00.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà L.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Hoàng Thị L quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Q chung sống với nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông Q có chửi bới, đánh đập bà, đập đồ đạc trong nhà. Nay ông Q xin ly hôn thì bà không đồng ý.

Về con chung: bà và ông Q có 04 con chung là Lê Thị T, sinh ngày 12/12/1988; Lê Thị C, sinh ngày 25/10/1991; Lê Văn Q1, sinh ngày 15/8/1993 và Lê Thị Kim H1, sinh ngày 08/11/1995. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Q có tạo lập thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, trên thửa đất có 01 căn nhà cấp 4. Đây là tài sản duy nhất để bà và các con sử dụng nên bà không đồng ý phân chia.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Q1, chị H và chị H1 không cung cấp bản khai trình bày ý kiến.*

* *Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định Bộ luật tố Tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn Q và bà Hoàng Thị L.

+ Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về chia tài sản chung: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn Q. Bà Hoàng Thị L phải có thanh toán cho ông Lê Văn Q số tiền chia tài sản chung là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1381m² tại thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

+ Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

+ Về chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật

+ Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà L cư trú tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn bà L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Q1, chị H và chị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Như vậy, quan hệ tranh chấp được xác định là “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách đương sự:

Ông Lê Văn Q là người khởi kiện, bà Hoàng Thị L là người bị kiện nên xác định ông Lê Văn Q là nguyên đơn, Hoàng Thị L là bị đơn.

Đối với anh Lê Văn Q1, chị Đặng Thị H và chị Lê Thị Kim H1 là người đang sinh sống trên nhà, đất tranh chấp nên Tòa án đưa anh Q1, chị H và chị H1 tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Về hôn nhân:

Ông Q và bà L tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn từ khoảng cuối năm 1987 cho đến nay.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 09/02/2023 tại Ủy ban nhân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai và văn bản số 388/UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai đều xác nhận: Ông Lê Văn Q và bà Hoàng Thị L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1987 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn và cũng không làm thủ tục đăng ký kết hôn với bất kỳ ai.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định ông Q và bà L chung sống như vợ chồng từ cuối năm 1987 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Hôn nhân giữa ông Q và bà L là không hợp pháp, pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Q và bà L.

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn Q và bà Hoàng Thị L.

[5] Về nuôi con chung: Ông Q và bà L trong quá trình chung sống có 04 con chung là Lê Thị T, sinh ngày 12/12/1988; Lê Thị C, sinh ngày 25/10/1991; Lê Văn Q1, sinh ngày 15/8/1993 và Lê Thị Kim H1, sinh ngày 08/11/1995. Các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về chia tài sản chung:

6.1. Ông Lê Văn Q và bà Hoàng Thị L thừa nhận căn nhà và đất tại thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung. Căn cứ tài liệu thu thập tại hồ sơ thể hiện vào năm 1996 ông Q và bà L nhận chuyển nhượng thửa đất số 32 tờ bản đồ 108 (bản đồ năm 1998) thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Ngày 29/3/2003 Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V672310 cho ông Q và bà L. Ngày 22/5/2007 thực hiện thủ tục tách thửa đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ 108 thị trấn V thành các thửa đất số 84, 85, 86 tờ bản đồ 108 thị trấn V. Ngày 26/5/2021 thực hiện thủ tục tách thửa đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ 108 thị trấn V thành các thửa đất số 244, 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V. Ngày 02/11/2021 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ, thừa ủy quyền của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 253625 cho ông Q và bà L thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V.

Như vậy, nhà và đất tại thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V là tài sản chung của ông Lê Văn Q và bà Hoàng Thị L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

6.2. Ông Lê Văn Q yêu cầu phân chia tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích là 1381m² tại thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1482/2023 ngày 22/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh V phần đất được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1). Giá trị của phần đất theo chứng thư thẩm định giá số 219/TĐG - CT ngày 14/7/2023 của công ty cổ phần T1 thực hiện có giá trị 1.618.588.000đ (một tỷ, sáu trăm mười tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn đồng); Tài sản gắn liền với đất ông Q yêu cầu phân chia gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất và cây trồng trên đất là 01 cây xoài; 01 cây cau kiểng. Giá trị tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá số 219/TĐG - CT ngày 14/7/2023 của công ty cổ phần T1 thực hiện có giá trị là: 493.879.500đ (bốn trăm chín mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ông Q yêu cầu phân chia là (1.618.588.000đ + 493.879.500đ) = 2.179.000.000đ (hai tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Ông Lê Văn Q yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ sản chung trên, ông xin nhận giá trị bằng tiền và chỉ yêu cầu bà Hoàng Thị L thanh toán lại 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), ông đồng ý giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà L quản lý sử dụng.

Đối với phần diện tích 271m² theo bản vẽ trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1482/2023 ngày 22/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh V phần đất được giới hạn bởi các mốc (1, 2, y, x, v, u, o, 1) còn lại của thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, ông Lê Văn Q không yêu cầu xem xét, giải quyết.

6.3. Tài sản chung do ông Q và bà L nhận chuyển nhượng nên công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung giữa ông Q và bà L là như nhau. Ông Q có nhu cầu chia tài sản chung, yêu cầu được nhận hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền, đồng ý giao tài sản bằng hiện vật cho bà L, bà L có nhu cầu sử dụng nhà đất. Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường giao thông đã được xây dựng nhà ở nên không thể chia đôi thửa đất theo hiện vật được.

Như vậy, yêu cầu chia tài sản của ông Lê Văn Q là có căn cứ, phù hợp với nguyên tắc giải quyết chia tài sản theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông Lê Văn Q, cụ thể:

Chia cho ông Lê Văn Q $\frac{1}{2}$ giá trị phần tài sản chung là 1.089.500.000đ (2.179.000.000đ : 2) ông Q yêu cầu chỉ xin nhận số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), đây là sự tự nguyện của ông Q nên ghi nhận. Bà Hoàng Thị L phải thanh toán cho ông Lê Văn Q số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

Chia cho bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1381m² tại thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, theo bản vẽ

trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1482/2023 ngày 22/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh V phần đất được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất và cây trồng trên đất là 01 cây xoài, 01 cây cau kiểng.

[7] Về nợ chung: Ông Q và bà L khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về chi phí tố tụng: Tiền hợp đồng đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền hợp đồng thẩm định giá là: $(2.977.300đ + 28.000.000đ) = 30.977.300đ$ (ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm đồng) ông Lê Văn Q đã tạm ứng số tiền trên.

Tại phiên tòa ông Lê Văn Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, ông Q đã thanh toán xong.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn Q khởi kiện về ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Lê Văn Q được nhận giá trị tài sản là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) nên ông Q phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng);

Bà Hoàng Thị L được nhận giá trị tài sản là 1.379.000.000đ (một tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu đồng) nên bà L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 53.370.000đ (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

[10] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Q.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn Q và bà Hoàng Thị L.

2. Về nuôi con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Chia cho ông Lê Văn Q giá trị phần tài sản chung là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Bà Hoàng Thị L phải thanh toán cho ông Lê Văn Q số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

3.2. Chia cho bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1381m² tại thửa đất số 245 tờ bản đồ 108 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, theo bản vẽ trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1482/2023 ngày 22/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh V phần đất được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 1) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất và cây trồng trên đất là 01 cây xoài, 01 cây cau kiểng.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 30.977.300đ (ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm đồng). Ông Q đã thanh toán xong.

6. Về án phí:

6.1. Ông Lê Văn Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004417 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông Q đã nộp đủ.

6.2. Ông Lê Văn Q phải chịu 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004416 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông Q còn phải nộp số tiền còn lại là 31.000.000đ (ba mươi một triệu đồng).

6.3. Bà Hoàng Thị L phải chịu 53.370.000đ (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

7. Về quyền và nghĩa vụ thi hành bản án của Tòa án.

7.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND TT Vĩnh An;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Đại